

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2209 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 715/TTr-STNMT ngày 18/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Công bố 02 Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Phê duyệt 03 Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

(Có phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các danh mục thủ tục hành chính tại số thứ tự 01, 02, mục V (lĩnh vực đo đạc bản đồ) phần A phụ lục I, và các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tại số thứ tự 01, 02, 03, mục II, phần B, phụ lục II ban hành kèm Quyết định 1249/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của chủ tịch UBND tỉnh về công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, N(05b)

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ

THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

được ban hành kèm theo Quyết định số 2209 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)



STT	Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II 1.000049	<p>- Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề. theo quy định tại khoản 6 Điều 44 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP.</p> <p>- Về gia hạn/cấp lại/ cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực tuyến	Không	<p>- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;</p> <p>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;</p> <p>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung</p>

						<p>một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;</p> <p>- <i>Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i></p>
2	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ 1.011671	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, công ích, dịch vụ công trực	I. Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy 1. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn: 120.000đ/tờ	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của

		tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	tuyển	<p>2. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 130.000đ/tờ</p> <p>3. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 140.000đ/tờ</p> <p>4. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn: 170.000đ/tờ</p> <p>II. Bản đồ số dạng Vector</p> <p>1. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000đ/mảnh</p> <p>2. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 440.000đ/mảnh</p> <p>3. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 670.000đ/mảnh</p> <p>4. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 760.000đ/mảnh</p> <p>5. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 950.000đ/mảnh</p> <p>6. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000:</p>	<p>Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;</p> <p>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;</p> <p>- <i>Quyết định số 3096/QĐ-</i></p>
--	--	---	-------	---	---

				<p>2.000.000đ/mảnh</p> <p>7. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000: 3.500.000đ/mảnh</p> <p>8. Bản đồ địa hình ước gia tỷ lệ 1:500.000: 5.000.000đ/mảnh</p> <p>9. Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000: 8.000.000đ/mảnh</p> <p>10. Bản đồ hành chính Việt Nam: 4.000.000đ/bộ</p> <p>11. Bản đồ hành chính tỉnh: 2.000.000đ/bộ</p> <p>12. Bản đồ hành chính cấp huyện: 1.000.000/bộ</p> <p>Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <p>a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;</p> <p>b) Nhóm lớp dữ liệu: địa</p>	<p><i>BTNMT ngày 26/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường</i></p>
--	--	--	--	---	---

giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh

III. Bản đồ số dạng Raster

Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ

IV. Dữ liệu ảnh hàng không

1. Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số: 250.000đ/file

2. Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 μm : 250.000đ/file

3. Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 μm : 200.000đ/file

4. Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 μm : 150.000đ/file

5. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000: 60.000đ/mảnh

6. Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000: 60.000đ/mảnh

7. Bình đồ ảnh số tỷ lệ

1:10.000: 70.000đ/mảnh

8. Bình đồ ảnh số tỷ lệ
1:25.000: 70.000đ/mảnh

9. Bình đồ ảnh số tỷ lệ
1:50.000: 70.000đ/mảnh

**V. Số liệu của mạng lưới
tọa độ quốc gia**

1. Cấp 0: 340.000đ/điểm

2. Hạng I: 250.000đ/điểm

3. Hạng II: 220.000đ/điểm

4. Hạng III: 200.000đ/điểm
(Áp dụng cho cả các điểm
địa chính cơ sở)

**VI. Số liệu của mạng lưới
độ cao quốc gia**

1. Hạng I: 160.000đ/điểm

2. Hạng II: 150.000đ/điểm

3. Hạng III: 120.000đ/điểm

**VII. Số liệu của mạng lưới
trọng lực quốc gia**

1. Điểm cơ sở:
200.000đ/điểm

2. Hạng I: 160.000đ/điểm

- | | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|
| | | | | <p>3. Hạng II: 140.000đ/điểm</p> <p>4. Ghi chú điểm toạ độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia: 20.000 đ/tờ</p> <p>VIII. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</p> <p>1. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000đ/mảnh</p> <p>2. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 500.000đ/mảnh</p> <p>3. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 850.000đ/mảnh</p> <p>4. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000: 1.500.000đ/mảnh</p> <p>5. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000: 8.000.000đ/mảnh</p> <p>6. Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng</p> | |
|--|--|--|--|---|--|

bằng công nghệ quét lidar
đóng gói theo mảnh tỉ lệ
1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000:
200.000đ/mảnh

7. Mô hình số độ cao độ
chính xác tương ứng với
khoảng cao đều 0.5 mét đến
5 mét đóng gói theo mảnh tỷ
lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000:
80.000đ/mảnh

8. Mô hình số độ cao độ
chính xác tương ứng với
khoảng cao đều 5 mét
đến 10 mét đóng gói theo
mảnh tỷ lệ 1/10.000:
170.000/mảnh

9. Mô hình số độ cao độ
chính xác tương ứng với
khoảng cao đều 5 mét đến
10 mét:

- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ
1:50.000: 2.550.000đ/mảnh

- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ
1:25.000: 640.000đ/mảnh

10. Mô hình số độ cao độ

				<p>chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000: 300.000đ/mảnh.</p>	
--	--	--	--	--	--

Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:

a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;

b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.

Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.



Phụ lục II

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

đính kèm theo Quyết định số 2209 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

1.1. Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc bản đồ hạng II

- Thời gian giải quyết: 08 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ thụ lý, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ phân công thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	1/2 ngày
		Chuyên viên được phân công thụ ý thẩm định hồ sơ	Ý kiến thẩm định	4,5 ngày
		Lãnh đạo phòng xem xét thẩm định	Ý kiến thẩm định	01 ngày
B3	Xem xét, thẩm định	Lãnh đạo Sở phụ trách khối	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	Giám đốc Sở	Chứng chỉ hành nghề	1/2 ngày
B5	Tiếp nhận, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chứng chỉ hành nghề	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				08 ngày

1.2. Gia hạn, cấp lại, cấp đổi Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc bản đồ hạng II

- Thời gian giải quyết: 03 ngày làm việc

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm scan hồ sơ	1/2 ngày
B2	Phòng Đất đai và Đo đạc bản đồ thụ lý, xử lý hồ sơ	Lãnh đạo phân công chuyên viên thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	1/4 ngày
		Chuyên viên được phân công thụ ý thẩm định hồ sơ, in chứng chỉ hành nghề	Ý kiến thẩm định	0,75 ngày
		Lãnh đạo phòng xem xét thẩm định	Ý kiến thẩm định	1/2 ngày
B3	Xem xét, thẩm định	Lãnh đạo Sở phụ trách khối	Ý kiến thẩm định	1/4 ngày
B4	Xem xét, phê duyệt	Giám đốc Sở	Chứng chỉ hành nghề	1/4 ngày
B5	Tiếp nhận, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Chứng chỉ hành nghề	1/2 ngày
Tổng thời gian thực hiện:				03 ngày

2. Cung cấp thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc bản đồ

- Thời gian giải quyết: 01 ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ về phòng chuyên môn (Scan hồ sơ)	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Kèm scan hồ sơ	01 giờ
B2	Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	Lãnh đạo phân công viên chức thụ lý	Ý kiến phân công thụ lý	0,5 giờ
		Viên chức được phân công thụ chuẩn bị hồ sơ, tài liệu	Bản sao các hồ sơ, tài liệu	03 giờ
		Lãnh đạo phê duyệt	Ý kiến thẩm định	0,5 giờ
B3	Phê duyệt	Lãnh đạo Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Ý kiến phê duyệt	02 giờ
B4	Tiếp nhận, trả kết quả cho khách hàng	Bộ phận một cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công	Bản sao các dữ liệu sản phẩm đo đạc bản đồ	01 giờ
Tổng thời gian thực hiện:				01 ngày